TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:19/2025/DS-PT
Ngày: 17- 02 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bình
Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh
Bà Đinh Thị Quý Chi

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Lê Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*** Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 187/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 13/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 310/2024/QĐXX-PT ngày 18/12/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị Tuyết T, sinh năm 1984; Cư trú tại: Ấp C2, xã ĐT, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn: chị Lê Phạm Anh T1, sinh năm 2000; Cư trú tại: 27D khu phố B, phường 6, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1978; Cư trú tại: Binh đoàn, ấp C2, xã ĐT, huyện Đ, tỉnh Bình Phước(có mặt).

Bà Ngô Thị Mỹ L, sinh năm 1981; Cư trú tại: Ấp C2, xã ĐT, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Đinh Thị Tuyết T trình bày:

Vào thời gian từ năm 2017 đến năm 2019, do là chỗ chị em chơi thân với nhau và là hàng xóm cạnh nhà nhau nên bà Đinh Thị Tuyết T có cho vợ chồng bà Ngô Thị Mỹ L, ông Phạm Văn N vay nhiều lần số tiền tổng cộng là 400.000.000 đồng, lãi xuất trả hàng tháng theo lãi vay tại ngân hàng; mục đích vay là để đầu tư làm ăn và trồng cao su; khi vay hai bên không làm giấy tờ vay tiền chỉ thỏa thuận bằng miệng; số tiền này bà T đi vay của người khác đưa cho bà L mượn, hàng tháng bà L vẫn trả tiền lãi cho bà T để trả vào Ngân hàng.

Từ năm 2020, bà T đã nhiều lần yêu cầu ông N, bà L trả tiền nhưng hai vợ chồng xin khất hẹn bán đất cao su ở B để trả. Qua tìm hiểu bà T được biết, ông N và bà L đã ly hôn, bán đất, nhà nhưng không chịu trả tiền nên bà T yêu cầu bà L viết giấy nhận nợ và cam kết thời hạn trả. Ngày 13/3/2023, bà L có viết 01 giấy vay tiền (xác nhận nợ) nội dung tóm tắt như sau: "*...bà Ngô Thị Mỹ L, ông Phạm Văn N có vay số tiền vay 400.000.000 đồng từ năm 2019 đến nay và chịu trách nhiệm đóng lãi hàng tháng theo lãi Ngân hàng, cam kết đến năm 2023 sẽ trả số tiền trên*.."

Kể khi bà L viết giấy chốt nợ vay đến nay ông N, bà L hứa hẹn nhiều lần, không chịu trả tiền gốc và tiền lãi cho bà T; ông N và bà L còn tặng cho quyền sử dụng đất của hai vợ chồng cho cháu để trốn tránh N vụ trả nợ và sau đó cắt liên lạc với bà T. Bà T đã yêu cầu nhiều lần và nhờ cơ quan ông N can thiệp nhưng không được;

Nay bà T đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông N, bà L phải cùng liên đới trả cho bà T số tiền 400.000.000 đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng (tính từ ngày 13/3/2023 đến ngày khởi kiện là ngày 13/11/2023) và tiền lãi theo quy định pháp luật, thời gian tính lãi từ ngày 14/11/2023 cho đến cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Ông Phạm Văn N và bà Ngô Thị Mỹ L trước đây là vợ chồng (đã ly hôn vào tháng 9/2022); còn bà Đinh Thị Tuyết T là chỗ quen biết, hàng xóm thân thiết của nhau.

Sự việc bà Ngô Thị Mỹ L vay tiền của bà T 400.000.000 đồng thì đến tháng 6/2022 khi bà L bị vỡ nợ, rất nhiều người đến nhà ông N đòi tiền thì ông N mới biết được; Việc bà L vay tiền của bà T thực hiện lúc nào, bao nhiêu tiền ông N hoàn toàn không biết và cũng không ký vào bất cứ giấy vay tiền nào; ông N không biết bà L vay tiền để làm mục đích gì, bà L và bà T cũng không nói cho ông N biết.

Thời điểm từ năm 2017-2019, quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà L còn tồn tại thì kinh tế gia đình do bà L nắm giữ, ông N là bộ đội công tác xa nhà, hàng tháng lĩnh lương đưa về cho bà L chi tiêu trong gia đình, bà L làm nghề

buôn bán quần áo; Tháng 9/2022 vợ chồng ông N đã ly hôn, đã bán nhà, đất trả nợ và mỗi người sống một nơi, điện thoại của bà L thì vẫn liên hệ được nhưng ông N không biết bà L đang cư trú ở đâu.

Nay bà T yêu cầu ông N có N vụ liên đới với bà L trả số tiền 400.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 20.000.000 đồng (tính từ ngày ghi giấy nợ 13/3/2023 đến ngày khởi kiện là ngày 13/11/2023) và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng, thời gian tính lãi từ ngày 14/11/2023 cho đến cho đến ngày xét xử sơ thẩm thì ông N không đồng ý.

Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 13/08/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đinh Thị Tuyết T.

Buộc ông Phạm Văn N, bà Ngô Thị Mỹ L phải có trách nhiệm trả cho bà Đinh Thị Tuyết T số tiền 432.200.000 đồng (trong đó tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi là 32.200.000 đồng). Cụ thể: ông Phạm Văn N phải trả 216.100.000 đồng và bà Ngô Thị Mỹ L phải trả 216.100.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, N vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/8/2024 bị đơn ông Phạm Văn N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Ngô Thị Mỹ L có trách nhiệm trả nợ số tiền 400.000.000 đồng cho bà Đinh Thị Tuyết T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn ông Phạm Văn N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 217, khoản 4 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn N. Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2023/DS-ST ngày 13/08/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước và đình chỉ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định tại các điều 271, 272, 273 của

Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông N và bà L kết hôn vào năm 2004 và sinh sống tại ấp C2, xã ĐT, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Quá trình chung sống ông N công tác trong Quân đội còn bà L ở nhà buôn bán và chăm sóc con cái. Đối với số tiền vay 400 triệu đồng, bà L và bà T đều trình bày số tiền này được bà T cho vay nhiều lần từ năm 2018 cho đến 2019. Khi vay hai bên vì tình cảm xóm riềng nên không có làm giấy vay nợ nhưng có thoả thuận lãi suất theo quy định Ngân hàng nhà nước, hàng tháng bà L đều trả lãi đầy đủ cho bà T. Theo ông N thì việc vay mượn giữa bà L và bà T thì ông N không biết, đến năm 2021 do bà T điện thoại cho ông thì ông mới biết việc vay mượn này. Ông N cho rằng bà L vay số tiền này sử dụng vào mục đích cá nhân của bà L và đến năm 2022 ông N và bà L đã ly hôn cho nên ông N không có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà T.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm bà L đều vắng mặt. Tuy nhiên tại biên bản làm việc của cơ quan điều tra Binh đoàn bà L thừa nhận có vay nhiều lần của bà T tổng số tiền là 400 triệu đồng và bà L có viết giấy vay nợ cho bà T vào ngày 13/3/2023. Bà L thừa nhận hàng tháng vẫn trả lãi đầy đủ cho bà T. Bà L cho rằng đây là số tiền nợ riêng và bà dùng số tiền vay trên để trả nợ các khoản vay khác và ông N không biết. Trong giấy vay tiền ghi nhận bà L có nợ của bà T số tiền 400 triệu đồng, thoả thuận thời gian trả gốc vào năm 2025 và lãi trả hàng tháng. Do bà L đã bỏ trốn khỏi địa phương không thể liên lạc được, đồng thời bà L và ông N đã ly hôn cho nên bà T thừa nhận có sửa lại mốc thời gian trả gốc để thực hiện quyền đòi nợ. Từ sau thời điểm ký giấy vay nợ thì bà L không thực hiện N vụ trả lãi cho bà T do vậy bà L đã vi phạm N vụ trả nợ lãi do đó bà T thực hiện quyền khởi kiện đòi lại nợ gốc là có căn cứ.

Ông N cho rằng việc bà L vay của bà T ông N không biết và bà L cũng không dùng số tiền vay vào việc chi tiêu trong gia đình mà dùng vào mục đích cá nhân của bà L. Xét thấy số tiền trên bà L vay trong thời kỳ hôn nhân và ông N cũng không tài liệu gì để chứng minh bà L đã sử dụng số tiền vay vào việc gì. Hơn nữa tại phiên toà ông cho rằng bà L ở nhà buôn bán và nuôi các con và khi ly hôn vào năm 2022 cả hai người cũng không đề cập đến vấn đề nợ của bà T. Vì vậy có cơ sở cho rằng bà L vay số tiền trên để phục vụ cho cuộc sống gia đình của vợ chồng. Do đó cấp sơ thẩm buộc ông N và bà T phải liên đới thanh toán cho bà T là có cơ sở. Quá trình giải quyết vụ kiện ở cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng về việc tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự do vậy cần đưa ra để rút kinh nghiệm.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy không căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn N, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 13/08/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa không phù hợp với quan điểm Hội đồng xét xử nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn N;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 13/08/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước;

Áp dụng các Điều 463, 468, 479 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 27, 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T1ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị Tuyết T.

Buộc ông Phạm Văn N, bà Ngô Thị Mỹ L phải có trách nhiệm trả cho bà Đinh Thị Tuyết T số tiền 432.200.000 đồng (trong đó tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi là 32.200.000 đồng). Cụ thể: ông Phạm Văn N phải trả 216.100.000 đồng và bà Ngô Thị Mỹ L phải trả 216.100.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng khác: Không chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị Tuyết T về việc yêu cầu ông N và bà L phải chịu L phí đăng tin thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà Ngô Thị Mỹ L.

3. Án phí dân sự sơ thẩm là 21.288.000 đồng, ông Phạm Văn N, bà Ngô Thị Mỹ L phải chịu (trong đó ông N phải chịu 10.644.000 đồng; bà L phải chịu 10.644.000 đồng).

Bà T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Đinh Thị Tuyết T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 10.400.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005470, ngày 07/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn ông Phạm Văn N phải chịu 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện Đ (biên lai số 0010488 ngày 26/8/2024)

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Bình